

UBND PHƯỜNG NGỌC HÀ
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN BÁ NGỌC



NỘI DUNG ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ I
NĂM HỌC: 2025 – 2026
KHỐI 3

NỘI DUNG ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ 1 – KHỐI 3
Năm học 2025 – 2026

I. MÔN TIẾNG VIỆT

KIẾN THỨC / KĨ NĂNG	TRỌNG TÂM ÔN TẬP
1. Đọc	Đọc các bài tập đọc từ tuần 12-15: - Đọc to rõ ràng, lưu loát, ngắt nghỉ hơi đúng, rành mạch bài văn khoảng 60-80 tiếng/phút. - Trả lời câu hỏi theo nội dung văn bản vừa đọc.
2. Nghe viết:	Viết đúng chính tả một đoạn văn hoặc đoạn thơ dưới 70 chữ (tiếng) trong khoảng thời gian 20 phút.
3. Luyện tập: Luyện từ và câu	- Ôn tập các từ ngữ theo từng chủ điểm “Những trải nghiệm thú vị”: Cổng trường rộng mở; Mái nhà yêu thương; Cộng đồng gắn bó. - Ôn các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm. - Ôn về từ trái nghĩa. - Ôn về so sánh: Hình ảnh so sánh, từ dùng để so sánh. - Ôn các câu (chia theo mục đích nói): Câu kể, câu hỏi, câu cảm, câu khiến. - Ôn các kiểu câu : Câu giới thiệu, câu nêu hoạt động, câu nêu đặc điểm. - Ôn các dấu câu: dấu chấm, dấu phẩy, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu hai chấm.
4. Luyện tập: Tập làm văn	- Viết một đoạn văn ngắn tả một đồ vật mà em thích. - Viết đoạn văn ngắn kể về một hoạt động cùng làm với người thân. - Viết một đoạn văn ngắn nêu tình cảm, cảm xúc về một người mà em yêu quý. - Viết một đoạn văn ngắn nêu lí do thích hoặc không thích một nhân vật trong một câu chuyện đã nghe, đã đọc.

II. MÔN TOÁN

MẠCH KIẾN THỨC	TRỌNG TÂM ÔN TẬP
1. Số tự nhiên, phân số	- Ôn các bảng nhân chia: 2,3,4,5,6,7,8,9 - Ôn cộng, trừ trong phạm vi 1000 (có nhớ không quá 1 lần), nhân các số với số có một chữ số (không nhớ); chia cho số có một chữ số (chia hết và chia có dư). - Nhận biết $\frac{1}{2}$; $\frac{1}{3}$; $\frac{1}{4}$; $\frac{1}{5}$; $\frac{1}{6}$; $\frac{1}{7}$; $\frac{1}{8}$; $\frac{1}{9}$
2. Đại lượng	- Nhận biết một số đơn vị: Đo độ dài (Mi-li-mét), khối lượng (gam), dung tích (mi-li-lít), nhiệt độ (độ C)
3. Hình học	- Nhận biết góc vuông, góc không vuông bằng ê – ke, vẽ góc vuông, đọc tên góc. - Nhận biết hình tam giác, hình tứ giác, hình chữ nhật, hình vuông. - Tính chu vi hình tam giác, hình tứ giác, hình chữ nhật, hình vuông.
4. Giải toán có lời văn	- Các dạng toán có lời văn : Gấp một số lên một số lần; Giảm một số đi một số lần; So sánh số lớn gấp mấy lần số bé. - Giải bài toán bằng hai bước tính.
5. Yếu tố đại số	- Ôn tính giá trị biểu thức.

CÁC MÔN NGHỆ THUẬT VÀ GIÁO DỤC THỂ CHẤT

Môn	NỘI DUNG ÔN TẬP
Âm nhạc	Ôn tập 2 bài hát: 1- Vui đến trường. 2- Khúc nhạc trên nương xa.
Mỹ thuật	1- Vẽ tranh trò chơi dân gian. 2- Vẽ và trang trí thiệp chúc mừng
Giáo dục thể chất	1- Ôn tập Động tác đi đều, đứng lại. 2- Ôn tập Bài thể dục phát triển chung.

MÔN: TIẾNG ANH – LỚP 3

A. VOCABULARY & STRUCTURE:

GETTING STARTED – UNIT 4

1. GETTING STARED

Tên bài	Từ vựng	Mẫu câu
Lesson 1	stand up, sit down, hands up.	Nói một số câu lệnh trong lớp học. “Stand up, please!”
Lesson 2	open your book, close your book, hands down.	Nói và phản hồi một số câu lệnh trong lớp học. Open your book. - Yes, teacher.
Lesson 3	hello, goodbye, Tom, Lucy.	Chào hỏi, hỏi và giới thiệu tên.

		Hello, what's your name? - My name's Tom. Goodbye.
Lesson 4	red, yellow, blue, black, white.	Hỏi và trả lời về màu sắc. What color is it? - It's yellow.
Lesson 5	one, two, three, four, five, six, seven, eight, nine, ten.	Cách hỏi tuổi và trả lời. How old are you? - I'm eight.

2. Unit 1: MY FRIENDS

Tên bài	Từ vựng	Mẫu câu
Lesson 1	The alphabet (Bảng chữ cái), spell, space.	Hỏi ai đó cách đánh vần tên của họ và trả lời. How do you spell "Alfie"? - A-L-F-I-E.
Lesson 2	the USA, the UK, Italy, India, Japan, Alpha.	Hỏi ai đó đến từ đâu và trả lời. Where are you from? - I'm from the USA. Where's he/ she from? - He's/ She's from Japan.
Lesson 3	dancing, singing, drawing, reading, painting.	Hỏi về sở thích của ai đó và trả lời. Do your friends like dancing? - Yes, they do./ No, they don't.
Lesson 4	hi, good, great.	Cách hỏi thăm, chào hỏi lịch sự. How are you? - I'm good, and you? It's nice to meet you. - It's nice to meet you, too. Thank you. - You're welcome.

3. Unit 2: FAMILY

Tên bài	Từ vựng	Mẫu câu
Lesson 1	father, mother, brother, sister.	Giới thiệu thành viên trong gia đình. This is my father./ Hello, I'm Alfie./ Hello, Alfie.
Lesson 2	grandfather, grandmother, uncle, aunt, cousin	Cách hỏi và giới thiệu thành viên trong gia đình, cách hỏi tên và trả lời. Who's she? - She's my aunt. What's her name? - Her name's May..
Lesson 3	do your homework, clean your room, wake up, go to bed.	Nói một số câu mệnh lệnh đơn giản. Clean your room!
Lesson 4	dog, cat, fish, bird.	Hỏi và trả lời về một số vật nuôi trong nhà (thích hoặc không thích). I like my cat. I love cats. I don't like dogs.

4. Unit 3: SCHOOL

Tên bài	Từ vựng	Mẫu câu
Lesson 1	eraser, ruler, pencil, notebook, pencil case.	Cách hỏi đồ vật này của ai và trả lời. (số ít, số nhiều) Is this your eraser? – Yes, it is./ No, it isn't. Are these your notebooks? – Yes, they are./ No, they aren't.

Lesson 2	Math, English, Art, PE (Physical Education), Music.	Cách hỏi về môn học mà bạn thích và trả lời. Do you like Math? – Yes, I do./ No, I don't.
Lesson 3	Monday, Tuesday, Wednesday, Thursday, Friday, Saturday, Sunday.	Cách hỏi về lịch học của môn học nào đó và trả lời. When do you have English? - I have English on Wednesdays and Fridays.
Lesson 4	green, orange, pink, purple, gray, favorite.	Cách hỏi về màu sắc yêu thích của ai đó và trả lời, nói về cách tạo ra màu sắc thứ 3 từ 2 màu có sẵn What's your favorite color? - My favorite color is orange. I can make orange with yellow and red.

5. Unit 4: HOME

Tên bài	Từ vựng	Mẫu câu
Lesson 1	living room, bedroom, kitchen, bathroom, yard.	Cách hỏi về vị trí của ai đó ở trong nhà và trả lời. Where's Dad? - He's in the yard.
Lesson 2	cleaning, playing, eating, sleeping, cooking.	Cách hỏi xem ai đang làm gì và trả lời. What's he doing? - He's sleeping.

II. PRACTICE:

Ex 1: Odd one out:

1	A. Italy	B. Japan	C. India	D. English
2	A. green	B. orange	C. music	D. yellow

3	A. brother	B. nine	C. sister	D. uncle
4	A. dancing	B. homework	C. painting	D. reading
5	A. notebook	B. pencil	C. ruler	D. purple
6	A. Math	B. Sunday	C. Monday	D. Wednesday
7	A. house	B. bedroom	C. kitchen	D. bathroom
8	A. mother	B. father	C. sister	D. cousin
9	A. dog	B. cat	C. rabbit	D. birds
10	A. brother	B. uncle	C. father	D. aunt

Ex 2: Match.

a)

				
A	B	C	D	E

1. I have Art on Fridays.

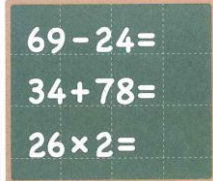
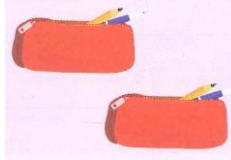
2. This is my eraser.

3. He's in the bedroom.

4. Hand up, please!

5. Mum is cooking in the kitchen.

b)

				
A	B	C	D	E

1. Are these your pencil cases?

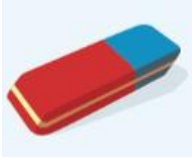
2. Ben is cleaning the table.

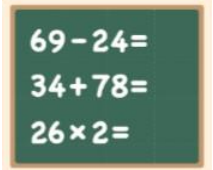
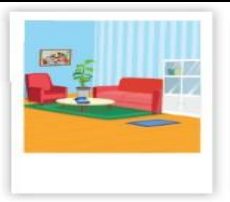
3. My favorite pet is fish.

4. I like Math.

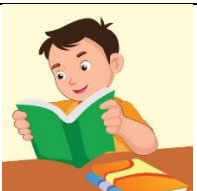
5. He's from India.

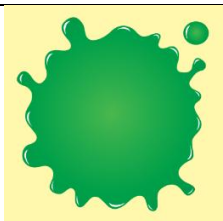
Ex 3: Order the letters. There is one example:

	0. d/y/r/u//h/o/w/o/m/r/e/k/o → <i>do your homework</i>
	1. Keywords: d/t/o/i/s/n/w _____ _____
	2. Keywords: i/d/n/c/a/n/g _____ _____
	3. Keywords: y/c/o/r/o/l/a/n/u/e/r/m/o _____ _____
	4. Keywords: l/u/c/n/e _____ _____
	5. Keywords: r/a/r/e/s/e _____ _____
	6. Keywords: p/t/i/a/n _____ _____

	7. Keywords: c/l/i/p/n/e/s/e/a/c
	8. Keywords: a/t/m/h
	9. Keywords: m/o/l/v/i/n/g/i/o/r
	10. Keywords: h/e/n/c/k/t/I

Ex 4: Look at the pictures, read the question and write the answer

	1. Do your friends like r_____?
	2. Wake up, p_____!

	3. What's Bob doing? He's s _____.
	4. What's your favorite color? My f_____ color is green . I can make g_____ with yellow and blue.
	5. What's he wearing? He's wearing a blue T_____.

Ex 5: Reorder the words to make a correct sentence. There is one example.

Example:

0. Is (this/ these/ those) _____ this _____ your pencil case?

Questions:

- Are (this/ these/ it) _____ your erasers?
- Do your sisters like (singing/ draw/ cook) _____ ?
- She can make pasta, but she can't (make/ do/ play) _____ pizza.
- Do you (likes/ dislikes/ like) _____ P.E, Anne?
- (When/ What/ Who) _____ do you have Art?
- How do you (spell/ play/ watch) _____ "Monday"?
- My family's (pet/ toys/ room) _____ is a bird.
- Jimmy is (playing/ watching/ dancing) _____ TV.
- Alex is (in/ on/ at) _____ the kitchen. He's cooking.
- I have Music (on/ at/ with) _____ Mondays.

Ex 6: Order the words to complete the sentences.

- from/ She/ The/ is/ USA/ .

2. Are/ pens/ your/ these/ and notebooks/?

3. How/ spell/ do/ you/ name/ your/ ?

4. family/ My/ pet/ a/ cat/ .

5. color/ My/ orange/ favorite/ is/ .

6. friends/ painting./ singing/ My/ like/ and

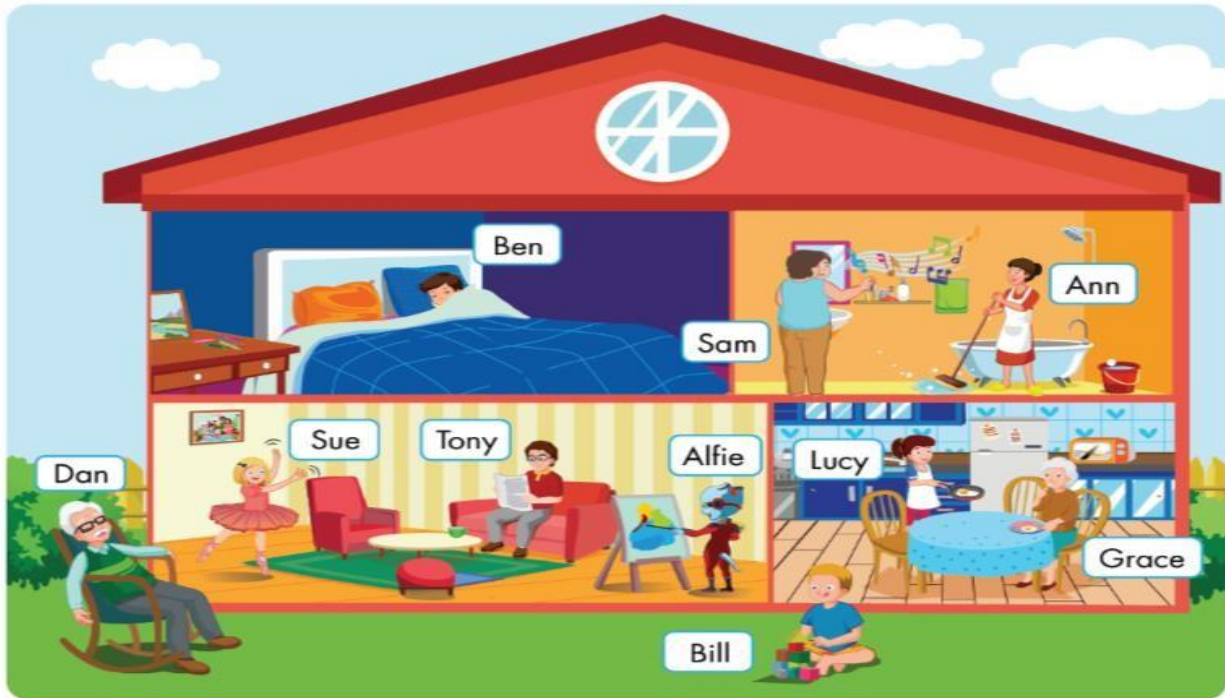
7. Thursdays./ I/ and/ Music/ have/ Tuesdays/ on

8. is/ Lucy/ the/ living/ in/ room/ .

9. have/ do/ When/ you/ English/ ?

10. Do/ your/ painting/ like/ friends/ ?

Ex 7: Read and write Yes or No



1. Sue is in the living room _____
2. Sam is dancing. _____
3. Ann is cleaning the bathroom. _____
4. Alfie is painting in the living room. _____
5. Bill is sleeping in the yard. _____
6. The bedroom has a desk and a bed. _____
7. Ben isn't in the bedroom. _____
8. The dog is in the kitchen. _____
9. Alfie is painting in the living room. _____
10. Sue and Tony are in the yard. _____

MÔN TIN HỌC LỚP 3

Em hãy khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng nhất

Câu 1. Bộ phận nào của máy tính dùng để hiển thị hình ảnh, chữ cho em nhìn thấy?

- A. Bàn phím
- B. Màn hình
- C. Chuột
- D. Thân máy

Câu 2. Thiết bị nào sau đây là thiết bị nhập dữ liệu vào máy tính?

- A. Màn hình
- B. Máy in
- C. Bàn phím
- D. Loa

Câu 3. Em dùng chuột máy tính để làm gì?

- A. Gõ chữ
- B. Di chuyển con trỏ, chọn lệnh
- C. Nghe âm thanh
- D. In bài

Câu 4. Thiết bị nào dưới đây là thiết bị xuất thông tin ra ngoài?

- A. Bàn phím
- B. Chuột
- C. Màn hình
- D. Loa

Câu 5. Khi sử dụng máy tính, việc làm nào là an toàn?

- A. Tự ý cắm, rút dây điện khi tay ướt
- B. Chọc tay vào ổ điện vì tò mò
- C. Ngồi thẳng lưng, mắt nhìn vào màn hình với khoảng cách từ 50-80cm
- D. Ngồi sát vào màn hình cho dễ nhìn

Câu 6. Bạn Nam thấy dây điện của máy tính bị hở, bạn nên làm gì?

- A. Vặn bật máy tính và dùng bình thường
- B. Lấy tay chạm vào dây điện để xem có nóng không
- C. Gọi người lớn hoặc thầy cô để nhờ kiểm tra
- D. Lấy khăn ướt quấn vào dây điện

Câu 7. Hàng phím cơ sở trên bàn phím gồm các phím là:

- A. Q W E R T Y U I O P
- B. A S D F G H J K L;
- C. Z X C V B N M
- D. H I J K L O P

Câu 8. Khi gõ phím, quy tắc đúng là:

- A. Chỉ dùng một ngón tay bất kì để gõ tất cả các phím
- B. Dùng hai ngón cái để gõ tất cả các phím
- C. Mỗi ngón tay phụ trách một số phím nhất định và đưa ngón tay về hàng cơ sở sau khi gõ
- D. Vừa gõ phím vừa cầm chuột cả hai tay

Câu 9. Em có thể xem tin tức, phim hoạt hình, nghe nhạc khi sử dụng:

- A. Máy tính không kết nối mạng
- B. Internet
- C. Máy tính xách tay
- D. Bảng đen

Câu 10. Thông tin nào sau đây chỉ xem được khi có kết nối Internet?

- A. Bài văn em lưu trong máy tính
- B. Tranh em vẽ bằng phần mềm rồi lưu vào máy tính
- C. Video hoạt hình trên trang Web thiếu nhi
- D. Bài kiểm tra em chép vào vở

Câu 11. Internet được gọi là kho thông tin khổng lồ vì:

- A. Chỉ có trò chơi
- B. Chỉ có phim hoạt hình
- C. Có rất nhiều loại thông tin khác nhau, em có thể tìm được thông tin mình cần
- D. Chỉ có bài hát

Câu 12. Khi muốn biết dự báo thời tiết ngày mai, em có thể:

- A. Mở sách Tiếng Việt để tìm
- B. Xem trên Internet, trên các trang dự báo thời tiết
- C. Tự dự đoán
- D. Hỏi bạn cùng lớp

Mức độ: Vận dụng

Câu 13. Em thấy một trang Web có hình ảnh bạo lực, nội dung không phù hợp với lứa tuổi. Em nên:

- A. Tiếp tục xem vì tò mò
- B. Gọi thêm bạn bè vào xem cùng
- C. Đóng trang Web và báo cho bố mẹ hoặc thầy cô biết
- D. Chia sẻ link cho nhiều người cùng xem

Câu 14. Trong các ý sau, ý nào an toàn và đúng khi sử dụng Internet?

- A. Gửi thông tin cá nhân cho người lạ trên mạng
- B. Chơi trò chơi, xem phim quá lâu, quên ăn uống
- C. Chỉ truy cập những trang Web phù hợp lứa tuổi, có người lớn hướng dẫn
- D. Bấm vào mọi đường link lạ vì nghĩ sẽ có quà

Câu 15. Việc sắp xếp đồ dùng ngăn nắp, theo nhóm giúp em:

- A. Khó tìm hơn

- B. Dễ tìm hơn
- C. Không có tác dụng
- D. Làm tủ đồ bừa bộn hơn

Câu 16. Cách sắp xếp nào sau đây là hợp lí nhất?

- A. Vứt lẫn lộn bút, thước, sách vào cùng một ngăn
- B. Để quần áo sạch và quần áo bẩn chung một chỗ
- C. Sắp xếp sách học theo môn: Toán, Tiếng Việt, Tin học,...
- D. Để tất cả đồ chơi, sách vở, quần áo chung một chỗ

Câu 17. Trong cửa hàng, người ta xếp riêng rau, củ, quả ở từng khu. Mục đích chính của việc làm này là:

- A. Cho đẹp mắt thôi, không có tác dụng
- B. Để người bán dễ chơi
- C. Để khách hàng dễ tìm, dễ chọn
- D. Để chiếm nhiều chỗ hơn

Câu 18. Em có một hộp gồm: bút chì, tẩy, thước kẻ, bút màu. Để dễ tìm khi cần, em nên:

- A. Trộn tất cả vào một chỗ
- B. Chia nhóm: bút chì và bút màu một ngăn, tẩy và thước một ngăn
- C. Vứt bớt cho đỡ nhiều
- D. Để mỗi thứ một chỗ khác nhau trong phòng

Câu 19. Sau khi đã sắp xếp sách Toán, Tiếng Việt, Tin học vào từng ngăn riêng, muốn tìm sách Tin học, em làm thế nào nhanh nhất?

- A. Lọc từng ngăn bất kì
- B. Hỏi bạn
- C. Xem nhãn ngăn rồi lấy sách ở ngăn “Tin học”
- D. Đổ hết sách ra bàn để tìm

Câu 20. Trong máy tính, nếu các tệp được sắp xếp theo từng thư mục riêng (Ví dụ: “Âm nhạc”, “Hình ảnh”, “Bài học”), cách tìm đúng nhất là:

- A. Mở thư mục “Âm nhạc” để tìm hình ảnh
- B. Mở thư mục “Hình ảnh” để xem tranh
- C. Mở thư mục bất kì rồi tìm thử
- D. Tạo thêm nhiều thư mục trùng tên cho vui

Câu 21. Có mấy thao tác sử dụng chuột?

- A. 3
- B. 2
- C. 5
- D. 4

Câu 22. Em có thể xem những tin tức hay chương trình giải trí nào dưới đây trên Internet?

- A. Phim hoạt hình dành cho thiếu nhi.
- B. Lịch thi đấu bóng đá.

C. Video giới thiệu các danh lam thắng cảnh, điểm du lịch nổi tiếng.

D. Cả A, B và C.

Câu 23. Hai phím F, J trên hàng phím cơ sở dùng để đặt ngón tay nào ở vị trí xuất phát?

A. Ngón áp út

B. Ngón giữa

C. Ngón út

D. Ngón trỏ

Câu 24. Nghe bản tin dự báo thời tiết “Ngày mai trời có thể mưa”, em sẽ xử lý thông tin và quyết định như thế nào?

A. Đi học mang theo áo mưa.

B. Hẹn bạn cạnh nhà cùng đi học.

C. Ăn sáng trước khi đến trường.

D. Mặc đồng phục.

Câu 25. Đây là loại máy tính gì?

A. Máy tính để bàn

B. Máy tính xách tay

C. Máy tính bảng

D. Máy tính bỏ túi

Câu 26. Cấu tạo chuột máy tính gồm mấy phần?

A. 2

B. 4

C. 1

D. 3

Câu 27. Hãy điền từ vào chỗ trống để được câu đúng:

“Sắp xếp các đồ vật sẽ giúp em tìm kiếm được nhờ vào việc tìm kiếm theo sắp xếp.”

A. quy tắc, hợp lý, nhanh hơn

B. hợp lý, nhanh hơn, quy tắc

C. hợp lý, quy tắc, nhanh hơn

D. quy tắc, nhanh hơn, hợp lý

Câu 28. Sắp xếp đồ vật hợp lý sẽ giúp chúng ta:

A. Quản lí đồ vật dễ dàng hơn.

B. Quản lí đồ vật để người khác khó tìm thấy.

C. Tìm kiếm đồ vật nhanh hơn.

D. Cả A và C đều đúng.

Câu 29. Đây là bộ phận nào của máy tính?

A. Màn hình

B. Chuột

C. Thân máy

D. Bàn phím

Câu 30. Có mấy dạng thông tin cơ bản?

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 31. Em có thể xem những tin tức hay chương trình giải trí nào dưới đây trên Internet?

- A. Phim hoạt hình dành cho thiếu nhi.
- B. Lịch thi đấu bóng đá.
- C. Video giới thiệu các danh lam thắng cảnh, điểm du lịch nổi tiếng.
- D. Tất cả các đáp án trên đều đúng.

Câu 32. Khi ngồi làm việc với máy tính, mắt hướng ngang màn hình với khoảng cách là bao nhiêu?

- A. 40 – 70 cm
- B. 70 – 100 cm
- C. 30 – 60 cm
- D. 50 – 80 cm

Câu 33. Hãy điền từ thích hợp vào câu sau:

“Cần phải có thông tin để đưa ra”

- A. Quyết định
- B. Thông tin
- C. Thông tin và quyết định
- D. Điều kiện

Câu 34. Khu vực chính của bàn phím có mấy hàng phím?

- A. 3
- B. 2
- C. 5
- D. 4

Câu 35. Cứ mỗi buổi sáng đến trường một hồi trống vang lên thì tất cả học sinh trong trường dù đang chơi đùa vào lớp ổn định truy bài 15 phút đầu giờ. Thông tin trong tình huống trên thuộc dạng thông tin nào?

- A. Dạng hình ảnh
- B. Dạng âm thanh
- C. Dạng tiếng trống
- D. Dạng chữ

Câu 36. Có mấy cách sắp xếp đồ vật?

- A. 3
- B. 4
- C. 2
- D. 5

Câu 37. Máy tính loại nào to như chiếc cặp, có thể gấp gọn, bàn phím gắn liền với thân máy, dễ dàng mang theo người?

- A. Máy tính xách tay
- B. Máy tính bảng
- C. Máy tính để bàn
- D. Điện thoại thông minh

Câu 38. Các phím F, J thuộc hàng phím nào?

- A. Hàng phím trên.
- B. Hàng phím cơ sở
- C. Hàng phím dưới
- D. Hàng phím dưới cùng

Câu 39. Khi đi học về, thay đồng phục ra để giặt thì em nên làm theo cách nào sau đây để nhà được gọn gàng và không tốn thời gian khi cần giặt quần áo?

- A. Bỏ vào máy giặt
- B. Vứt ở trên giường hoặc trên ghế trong phòng mình, để dễ tìm hơn khi cần giặt.
- C. Vứt ở bất cứ đâu trong nhà, khi nào giặt sẽ đi tìm.
- D. Bỏ vào tủ quần áo vì tủ là nơi cất quần áo.

Câu 40. Phím cách (SpaceBar) nằm ở hàng phím nào?

- A. Hàng phím trên
- B. Hàng phím dưới
- C. Hàng phím cơ sở
- D. Hàng phím dưới cùng